

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính năm 2017

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/09/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng.)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Duy Đức	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Mai Hoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Đinh Thanh Huyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Đức



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Phạm Thị Hường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0161-2018-126-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Trần Trí Dũng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0895-2018-126-1

On

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.181.204.664	286.325.792.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.000.725.738	13.671.020.982
1. Tiền	111		7.000.725.738	13.671.020.982
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.152.040.131	2.312.521.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.303.656.149	1.013.552.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03		91.006.199
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	848.383.982	1.207.962.566
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	384.340.451.928	257.364.847.270
1. Hàng tồn kho	141		384.340.451.928	257.364.847.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.687.986.867	12.977.403.015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.327.968	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	17.685.658.899	12.977.403.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.116.082.758	137.674.573.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		71.087.454.522	90.354.087.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	71.087.454.522	90.354.087.898
- Nguyên giá	222		204.427.144.335	203.387.644.335
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(133.339.689.813)	(113.033.556.437)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.028.628.236	47.320.485.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	40.028.628.236	47.320.485.617
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		523.297.287.422	424.000.365.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		305.405.101.833	221.298.177.994
I. Nợ ngắn hạn	310		303.812.825.752	215.261.901.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	21.359.700.060	24.986.675.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09		157.197.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.300.781.098	3.825.027.300
4. Phải trả người lao động	314		18.391.190.178	20.707.342.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11		4.596.222.907
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	709.896.441	1.602.259.092
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	249.850.385.945	144.041.727.782
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.200.872.030	15.345.449.362
II. Nợ dài hạn	330		1.592.276.081	6.036.276.081
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.592.276.081	6.036.276.081
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.892.185.589	202.702.187.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	217.892.185.589	202.702.187.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.000.000.000	143.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.000.000.000	143.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn góp khác	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		335.210.030	335.653.856
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			16.702.548.036
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		74.556.975.559	42.663.985.948
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.588.650.304	
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		67.968.325.255	42.663.985.948
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		523.297.287.422	424.000.365.834

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Kim Ngân

Vũ Hữu Bình

Nguyễn Duy Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	943.509.647.745	926.729.877.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.283.085.547	14.651.653.247
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		938.226.562.198	912.078.224.298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	784.275.706.296	788.674.155.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153.950.855.902	123.404.069.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.767.869.741	3.648.496.536
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.581.628.837	4.895.722.104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.580.943.754	4.893.534.460
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	29.383.093.733	9.059.333.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	38.980.980.912	34.133.308.263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.773.022.161	78.964.201.306
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.509.430.494	1.214.331.754
12. Chi phí khác	32	VI.7	265.046.086	50.624
13. Lợi nhuận khác	40		1.244.384.408	1.214.281.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.017.406.569	80.178.482.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.049.081.314	16.064.496.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67.968.325.255	64.113.985.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.230	4.237
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			4.230	4.237

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Hữu Bình

Tổng Giám đốc




Nguyễn Duy Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.035.840.410.340	1.002.499.742.190
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(854.337.800.784)	(731.718.200.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(128.687.610.622)	(122.923.451.434)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.681.634.661)	(4.792.843.553)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19.814.496.487)	(13.450.522.486)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.571.494.685	4.858.966.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(94.947.976.824)	(77.062.237.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.057.614.353)	57.411.454.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.426.500.000)	(12.619.156.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	21.118.115	9.056.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.765.593.965	3.642.940.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.360.212.080	(8.967.160.444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	271.893.016.346	155.665.833.845
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.528.358.183)	(176.081.136.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.336.866.051)	(24.610.037.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.027.792.112	(45.025.339.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.669.610.161)	3.418.953.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.671.020.982	10.248.698.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(685.083)	3.368.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.000.725.738	13.671.020.982

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Kim Ngân



Vũ Hữu Bình




Nguyễn Duy Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/09/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất

Trụ sở chính của Công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ điện gia dụng;
- Sản xuất thiết bị khác;
- Sản xuất động cơ tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô, và xe máy);
- Sản xuất sản phẩm plastic;
- Đúc kim loại màu;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi máy tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi quang học;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất xe kéo bằng động vật: xe lừa kéo, xe tang; xe cút kít, xe kéo tay, xe đẩy trong siêu thị và tương tự;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Sửa chữa thiết bị khác;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi điều hoà không khí;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán ô tô, xe máy;
 - Bảo dưỡng sửa mô tô, xe máy;
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng cho mạch điện);
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ phận đèn, đồ gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
 - Giáo dục nghề nghiệp;
 - Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

Các khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán theo hoạt động kinh doanh bình thường.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị:	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải:	6 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác ...vv được thực hiện theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Nếu có thời hạn dưới 1 năm thì phân loại là ngắn hạn

Nếu có thời hạn trên 1 năm thì phân loại là dài hạn

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**12.1. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm:

Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt,

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

17.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17.2. Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2017		01/01/2017	
- Tiền mặt tại quỹ		1.141.234.653		1.591.980.055
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.859.491.085		12.079.040.927
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng		7.000.725.738		13.671.020.982
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
- Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng		2.255.000.000		995.997.200
- Công ty Cổ phần Hàm Rồng		2.086.590		
- Công ty TNHH Nhựa Sơn Hà		5.228.674		17.555.087
- Công ty TNHH Tân Thành		4.405.885		
- Công ty TNHH Thương mại và Vật Liệu Điện		36.935.000		
Cộng		2.303.656.149		1.013.552.287
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
- Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Hà Nội				90.355.439
- Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Nội				650.760
Cộng				91.006.199
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- <i>Phải thu khác</i>	848.383.982		1.207.962.566	
+ <i>Phải thu Thuế TNCN của người lao động</i>	848.383.982		408.292.566	
+ <i>Phải thu cổ phần hóa</i>			799.670.000	
- <i>Tạm ứng</i>				
- <i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>				
Cộng	848.383.982		1.207.962.566	
5 . Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	37.120.153.960		31.892.844.596	
Công cụ, dụng cụ	1.109.303.381		796.144.084	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	245.510.573.743		184.105.139.539	
Thành phẩm	100.600.420.844		40.570.719.051	
Hàng hóa				
Cộng	384.340.451.928		257.364.847.270	

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2017): 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2017): 0 đồng;

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	96.651.379.453	100.967.648.218	4.848.451.718	920.164.946	203.387.644.335
Số tăng trong kỳ	283.500.000	1.143.000.000			1.426.500.000
- Mua trong năm	283.500.000	1.143.000.000			1.426.500.000
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ		387.000.000			387.000.000
- Thanh lý		387.000.000			387.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	96.934.879.453	101.723.648.218	4.848.451.718	920.164.946	204.427.144.335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	44.528.824.251	65.768.126.614	2.434.724.681	301.880.891	113.033.556.437
Số tăng trong kỳ	9.710.799.894	9.990.474.375	666.434.688	96.415.692	20.464.124.649
- Khấu hao trong kỳ	9.710.799.894	9.990.474.375	666.434.688	96.415.692	20.464.124.649
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ		157.991.273			157.991.273
- Thanh lý		157.991.273			157.991.273
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	54.239.624.145	75.600.609.716	3.101.159.369	398.296.583	133.339.689.813
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	52.122.555.202	35.199.521.604	2.413.727.037	618.284.055	90.354.087.898
Tại ngày cuối kỳ	42.695.255.308	26.123.038.502	1.747.292.349	521.868.363	71.087.454.522

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.327.968	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.327.968	
- Chi phí khác		
b) Chi phí trả trước dài hạn	40.028.628.236	47.320.485.617
- Chi phí công cụ, dụng cụ	887.064.728	1.869.440.525
- Lợi thế kinh doanh	4.074.605.737	9.507.413.377
- Chi phí thuê hạ tầng tại KCN Đồng Văn	35.066.957.771	35.943.631.715
Cộng	40.030.956.204	47.320.485.617

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	675.059.000	675.059.000		
- Công ty CP Dây & cáp điện Thượng Đình	2.238.346.366	2.238.346.366		
- Công ty cổ phần Điện cơ Hải Phòng	997.700.000	997.700.000	181.869.600	181.869.600
- Công ty TNHH Ánh Dương			5.722.969.989	5.722.969.989
- Công ty TNHH Công nghiệp Đông Hòa			517.000.000	517.000.000
- Công ty TNHH MTV IFI Việt nam			5.396.163.300	5.396.163.300
- Công ty TNHH Ống thép 190	257.458.779	257.458.779	1.980.063.037	1.980.063.037
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Quang	1.188.000.000	1.188.000.000		
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại & Xuất nhập khẩu Lụa Tuyết	4.522.149.544	4.522.149.544	369.438.432	369.438.432
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Minh Sơn	4.351.336.000	4.351.336.000	3.115.672.560	3.115.672.560
- Công ty cổ phần Hàm Rồng	48.180.000	48.180.000	634.072.010	634.072.010
- Công ty CP HANEL xốp nhựa	322.113.924	322.113.924	476.828.616	476.828.616
- Công ty TNHH MTV Thành Vinh Anh	834.095.900	834.095.900	353.936.000	353.936.000
- Công ty TNHH Nam Hùng Vinh	430.960.310	430.960.310	930.714.043	930.714.043
- Công ty TNHH Nhựa Sơn Hà	695.576.563	695.576.563		
- Công ty TNHH Tân Thành	1.293.700.100	1.293.700.100	390.587.890	390.587.890
- Doanh nghiệp Tư nhân Xí nghiệp Bao bì Công Minh	504.745.164	504.745.164	554.158.110	554.158.110
- SHYWE GUAN INDUSTRY CO.,LTD			1.926.372.000	1.926.372.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.000.278.410	3.000.278.410	2.436.830.083	2.436.830.083
Cộng	21.359.700.060	21.359.700.060	24.986.675.670	24.986.675.670

9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Thương mại và Vật Liệu Điện		59.645.000
- Công ty TNHH Hồng Đăng		83.723.000
- Cửa hàng Việt Thắng		10.771.000
- Các đối tượng khác		3.058.000
Cộng		157.197.000

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh 2016		31/12/2017	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	12.977.403.015		24.405.064.234	29.113.320.118	17.685.658.899	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			971.701.927	971.701.927		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.658.115.314	17.049.081.314	19.814.496.487		892.700.141
Thuế thu nhập cá nhân		166.911.986	2.317.210.850	2.076.041.879		408.080.957
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			3.828.369.434	3.828.369.434		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng	12.977.403.015	3.825.027.300	48.575.427.759	55.807.929.845	17.685.658.899	1.300.781.098

11 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Lãi vay phải trả		100.690.907
Chi phí phải trả khác		4.495.532.000
Cộng		4.596.222.907
12 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn	284.892.000	267.426.000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	39.637.817	49.897.903
- Phải trả về cổ phần hóa		800.072.000
- Cổ tức phải trả		17.124.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.366.624	467.738.489
Cộng	709.896.441	1.602.259.092

13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	249.850.385.945	249.850.385.945	271.893.016.346	166.084.358.183	144.041.727.782	144.041.727.782
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội	94.031.590.956	94.031.590.956	108.635.835.237	14.604.244.281		
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hà Nội	89.009.279.278	89.009.279.278	96.447.665.398	99.071.324.712	91.632.938.592	91.632.938.592
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	66.809.515.711	66.809.515.711	66.809.515.711	52.408.789.190	52.408.789.190	52.408.789.190
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Cộng	249.850.385.945	249.850.385.945	271.893.016.346	166.084.358.183	144.041.727.782	144.041.727.782
b) Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn	1.592.276.081	1.592.276.081		4.444.000.000	6.036.276.081	6.036.276.081
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội	1.592.276.081	1.592.276.081		4.444.000.000	6.036.276.081	6.036.276.081
Nợ dài hạn						
Cộng	1.592.276.081	1.592.276.081		4.444.000.000	6.036.276.081	6.036.276.081

14 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2017	143.000.000.000	335.653.856	16.702.548.036	42.663.985.948
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				67.968.325.255
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác		(443.826)	(16.702.548.036)	(36.075.335.644)
Số dư 31/12/2017	143.000.000.000	335.210.030		74.556.975.559

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	67.070.000.000	67.070.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	75.930.000.000	75.930.000.000
Cộng	143.000.000.000	143.000.000.000
c) Các gia dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	143.000.000.000	143.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	143.000.000.000	143.000.000.000
d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.300.000	14.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.300.000	14.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.300.000	14.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.300.000	14.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.300.000	14.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
15 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	12.448,24	12.472,35
- EUR		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu bán hàng	943.509.647.745	926.729.877.545
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	943.509.647.745	926.729.877.545
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	5.268.321.911	14.646.880.521
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	14.763.636	4.772.726
Cộng	5.283.085.547	14.651.653.247

		Năm 2017	Năm 2016
3 . Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		784.275.706.296	788.674.155.283
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
Cộng		784.275.706.296	788.674.155.283
4 . Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.765.593.965	3.642.940.269
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2.275.776	5.556.267
Cộng		2.767.869.741	3.648.496.536
5 . Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		4.580.943.754	4.893.534.460
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		685.083	2.187.644
Cộng		4.581.628.837	4.895.722.104
6 . Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ		21.118.115	8.232.728
- Tiền phạt thu được		64.232.000	27.550.000
- Các khoản khác		1.424.080.379	1.178.549.026
Cộng		1.509.430.494	1.214.331.754
7 . Chi phí khác			
- Thanh lý, nhượng bán Công cụ dụng cụ		229.008.727	
- Các khoản bị phạt		36.037.359	50.624
- Chi phí khác			
Cộng		265.046.086	50.624
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		38.980.980.912	34.133.308.263
Chi phí lương nhân viên quản lý		21.649.820.184	17.864.092.659
Chi phí nguyên vật liệu quản lý		376.336.093	328.528.156
Chi phí khấu hao TSCĐ		2.713.009.308	2.698.237.069
Dịch vụ mua ngoài		2.174.490.958	939.874.091
Bằng tiền khác		12.067.324.369	12.302.576.288

<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	29.383.093.733	9.059.333.878
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	5.672.944.464	4.186.407.997
Vật liệu, bao bì	5.583.097	7.077.881
Khấu hao TSCĐ		
Dịch vụ mua ngoài		104.620.000
Bằng tiền khác	23.704.566.172	4.761.228.000
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	741.848.453.232	662.922.372.330
Chi phí nhân công	161.544.317.268	152.266.361.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.464.124.649	19.024.115.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.270.099.463	16.072.892.013
Chi phí khác bằng tiền	35.832.445.987	17.133.146.464
Cộng	973.959.440.599	867.418.888.340
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	17.049.081.314	16.064.496.488
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.049.081.314	16.064.496.488
11 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.968.325.255	64.113.985.948
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.475.335.644	3.529.977.123
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.492.989.611	60.584.008.825
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.300.000	14.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.230	4.237
<i>Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu</i>		
IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.		
2 . Giao dịch với các bên liên quan		
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong kỳ		
	Năm 2017	Năm 2016
Thù lao của Hội đồng quản trị	504.000.000	504.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.383.258.000	2.010.170.000
Cộng	2.887.258.000	2.514.170.000
3 . Báo cáo bộ phận		
Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh quạt điện tại lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.		

4 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.000.725.738		13.671.020.982	
Phải thu khách hàng	2.303.656.149		1.013.552.287	
Phải thu khác	848.383.982		1.207.962.566	
Phải thu về cho vay				
Cộng	10.152.765.869		15.892.535.835	

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	đồng	đồng
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	21.359.700.060	24.986.675.670
Phải trả khác	709.896.441	1.602.259.092
Chi phí phải trả		4.596.222.907
Các khoản vay	251.442.662.026	150.078.003.863
Cộng	273.512.258.527	181.263.161.532

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.000.725.738		7.000.725.738
Phải thu khách hàng	2.303.656.149		2.303.656.149
Phải thu khác	848.383.982		848.383.982
Phải thu về cho vay			
Cộng	10.152.765.869		10.152.765.869
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.671.020.982		13.671.020.982
Phải thu khách hàng	1.013.552.287		1.013.552.287
Phải thu khác	1.207.962.566		1.207.962.566
Phải thu về cho vay			
Cộng	15.892.535.835		15.892.535.835

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 31/12/2017			
Phải trả người bán	21.359.700.060		21.359.700.060
Phải trả khác	709.896.441		709.896.441
Chi phí phải trả			
Các khoản vay	249.850.385.945	1.592.276.081	251.442.662.026
Cộng	271.919.982.446	1.592.276.081	273.512.258.527
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán	24.986.675.670		24.986.675.670
Phải trả khác	1.602.259.092		1.602.259.092
Chi phí phải trả	4.596.222.907		4.596.222.907
Các khoản vay	144.041.727.782	6.036.276.081	150.078.003.863
Cộng	175.226.885.451	6.036.276.081	181.263.161.532

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Hữu Bình

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Đức

